UNIT 10: ENERGY SOURCES

VOCABULARY

1. always (Adj) / 'ɔ:lweɪz /: luôn luôn
2. often (Adj) / 'ɒf(ə)n /: thường
3. sometimes (Adj) / 'sʌm.taɪmz /: thỉnh thoảng
4. never (Adj) / 'nevə /: không bao giờ
5. take a shower (n) / teɪk ə ʃaʊə /: tắm vòi tắm hoa sen
6. distance (n) / 'dɪst(ə)ns /: khoảng cách
7. transport (n) / trans'pɔrt /: phương tiện giao thông
8. electricity (n) /,ɪlɛk'trɪsɪti /: điện
9. biogas (n) /'baiou,gæs/: khí sinh học
10. footprint (n) / 'fʊtprɪnt /: dấu vết, vết chân
11. solar (Adj) / 'soʊlər /: (thuộc về) mặt trời
12. carbon dioxide (n) / 'kɑ:rbən daɪˈɑ:ksaɪd /: khí CO2
13. negative (Adj) / 'negətɪv /: xấu, tiêu cực\
14. alternative (Adj) / ɔ:l'tə:nətiv /: có thể lựa chọn thay cho vật khác
15. dangerous (Adj) / 'deindʒrəs /: nguy hiểm
16. energy (n) / 'enədʒi /: năng lượng
17. hydro (n) / 'haidrou /: thuộc về nước
18. non-renewable (adj) / ,nɔn ri'nju:əbl /: không phục hồi, không tái tạo được
19. plentiful (Adj) / 'plentifl /: phong phú, dồi dào
20. renewable (Adj) / ri'nju:əbl /: phục hồi, làm mới lại
21. source (n) / sɔ:s /: nguồn

GRAMMAR: PRESENT CONTINUOUS

Thì hiện tại tiếp diễn (The present continuous)

1. Cách dùng

- Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.
  VD: I am eating my lunch right now.

- Diễn tả một hành động hoặc một sự việc nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói.
  VD: I'm quite busy these days. I'm doing my assignment. (Dạo này tôi khá là bận. Tôi đang làm luận án)

- Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn
  VD: I am flying to London tomorrow. (Tôi sẽ bay sang Luân Đôn sáng ngày mai)

- Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bực mình, khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ "always"
  VD: He is always losing his keys. (Anh ấy cứ hay đánh mất chìa khóa)

2. Dạng thức của thì hiện tại tiếp diễn

a. Cấu trúc

Ví dụ:

- Is she singing an English song?

=> Yes, she is/ No, she isn't.

- Are you having dinner?

=> Yes, I am/ No, I'm not.

- Are the children crying?

=> Yes/ they are/ No, they aren't.

Thể nghi vấn			**Câu trả lời ngắn**		
Am	I	+ V-ing	Yes,	I	am
			No,		am not
Is	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is
			No,		isn't
Are	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		Yes,	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	are
			No,		aren't

b. Wh- question

- What are you studying?

- I am studying English.

3. Dấu hiệu nhận biết

➢ Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian:
now (bây giờ), right now (ngay bây giờ), at the moment (lúc này), at present (hiện tại), at this time (bây giờ), at + giờ cụ thể (at 12 o'clock)

➢ Trong câu có các từ như:
Look! (nhìn kìa), Listen (hãy nghe này), Keep silent! (Trật tự), Be careful! (Cẩn thận), Hurry up! (Hãy nhanh lên)…

Ví dụ:

- Now my sister is going shopping with my mother.
- Look! The train is coming.
- Listen! Someone is crying.
- Keep silent! The baby is sleeping.

4. Các quy tắc thêm –ing vào sau động từ

Các quy tắc	**Ví dụ**	
Động từ kết thúc bởi "e", ta bỏ "e" thêm "ing"	Have- having	Make- making
	Write - writing	Come- coming
Động từ kết thúc bởi "ee", ta thêm "ing" mà không bỏ "e"	See- seeing	Agree - agreeing
Động từ kết thúc bởi "ie", ta đổi "ie" thành "y" rồi thêm đuổi "ing"	Lie – lying	Die- dying
Động từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u,e,o,a,i) + 1 phụ âm, ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm –ing.	Run- running	Stop - stopping
	Get - getting	Travel - travelling

5. Một số động từ không có dạng V-ing.

Những động từ sau đây chỉ dùng ở dạng đơn, không thêm đuôi V-ing.

Chỉ trạng thái: be, cost, fit, mean, suit.	VD: We are on holiday.
Nói về sự sử hữu: belong, have	VD: Sam has a cat.
Chỉ cảm giác: feel, hear, see, smell, taste, touch	VD: He feels the cold.
Nói về cảm xúc: hate, hope, like, love, prefer,	VD: Jane loves pizza.

regret, want, wish.	
Nói về nhận thức: believe, know, think (nghĩ về), understand.	VD: I believe you.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi –ing vào các động từ sao cho đúng

V	V-ing	V	V-ing
Have (có)		Help	
Do (làm)		Run	
Say (nói)		Write	
Go (đi)		Move	
Make (làm)		Play	
Take (lấy)		Stand	
Give (cho)		Talk	
Use (dùng)		Sit	
Come (đến)		Read	
Find (tìm thấy)		Speak	
Put		Open	
Leave		Draw	
Work		Walk	
Ask		Sell	
Follow		watch	

Bài 2: Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. Johny and Mandy (is/am/are) cleaning the kitchen
2. I (is/am/are) reading a book at the moment.
3. It (is/am/are) raining
4. We (is/am/are) singing a new song.
5. The children (is/am/are) watching TV at breaktime.
6. My pets (is/am/are) sleeping now.

7. Aunt Helen (is/am/are) feeding the ducks on the farm.

8. My friend (is/am/are) buying a pencil sharpener.

9. He (is/am/are) studying Science.

10. They (is/am/are) doing their homework.

Bài 3: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?)

1. (+) We are working on the new show right now.

(-)_____

(?)_____

2. (+)_____

(-) I'm not talking on the phone at the moment.

(?)_____

3. (+)_____

(-)_____

(?) Is he running very fast?

4. (+) Julia is baking a chocolate cake at the moment.

(-)_____

(?)_____

5. (+)_____

(-)_____

(?) Are Tony and Kaity helping the teacher right now?

Bài 4: Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho phù hợp

A	**B**
1. Are they having dinner?	a. Yes, she is.
2. Are you making a cup of tea?	b. He is cooking pasta
3. Is she making a cup of coffee?	c. No, he isn't.
4. What are you doing?	d. I'm going to Korea.
5. Is it raining?	e. No, they aren't.
6. What is he cooking for dinner?	f. My brother.

7. Where are you going on holiday?	g. No, it isn't.
8. Are we going into town?	h. Yes, we are.
9. Who is going to England?	i. I'm looking for a number in the phone book.
10. Is your father taking a bus to the kinder garten?	j. Yes, I am.

1…….- 2……- 3……- 4…….....- 5…....- 6……-7…….-8……..-9…….-10…….

Bài 4: Sắp xếp từ trong câu theo thứ tự đúng để tạo thành một câu hoàn chỉnh

1. singing/ the/ birds/ are/ at/. /5 am

2. are/ at/ 7 am/ the/ dogs/ big/ barking.

3. up/ at/ is/ 7.20 am/ getting/ Thompson/ . / Mrs.

4. making/ she/ . / at/ breakfast/ her/ 7.40 am/ son's/ is

5. 7.50 am/ is/ . / letters/ the/ the/ delivering/ at/ mailman

6. his/ 7.55 am/ son/ washing/ Mrs/ . / is/ Thompson's/ face/ at

7. are/ eating/ 8 am/ at/ family/ Thompsons/ together/ the / breakfast.

8. blue/ 8.20 am/ work/ Thompson/ car/ is/ in/ at/ to/ Mrs./ driving/ her.

9. rope/ playground/ classmate/ is/ my/ in/ the/ . / skipping

10. school/ sister/ is/ an/ my/ international/ studying/ in.

Bài 5: Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện tại tiếp diễn

1. Alexander _____ (study) for his exam at the moment.

2. She _____ (not play) goft tomorrow.

3. They _____ (make) dinner now.

4. The company _____ (have) dinner now.

5. She _____ (eat) oysters for lunch right now.

6. David _____(not fly) to Chicago next week.

7. I _____ (work) on a special report today.

8. We _____ (not cook) dinner this evening because we're eating out.

9. _____ (Tom drive) to work right now?

10. They _____(not prepare) for the science exam at the moment.

11. When _____ (you/ have) lunch tomorrow?

12. _____ (they give) a party this weekend?

13. Susan _____ (make) the decision at 3 o'clock this afternoon.

14. What _____ (you do)?!

15. Which motel _____(they stay) now?

Bài 6: Chọn động từ thích hợp cho dạng đúng của thì Hiện tại tiếp diễn và điền vào chỗ trống

read study post make speak draw come wait sunbathe water

1. He is at the bank. He _____money from his account.

2. He is in the library. He _____

3. He is in the garden. He _____ the flowers.

4. She is on the beach. She _____

5. He is in the post office. He _____ letter.

6. He is in the telephone box. He _____ a call.

7. We _____ English at the moment.

8. Look! David and Max _____ home.

9. She _____for her boyfriend now.

10. I _____ to a dentist.

Bài 7: Dựa vào những từ cho sẵn, đặt câu ở thì Hiện tại tiếp diễn

1. (they/ learn new things?)

_____

2. (when/ he/ start work?)

_____

3. (why/ I/ stay/ at home?)

_____

4. (it/ get dark?)

_____

5. (the dog/ not/ play with a ball)

_____

6. (why/ it/ rain now?)

_____

7. (how/ she/ travel?)

_____

8. (where/ you/ work?)

_____

9. (what/we/ watch?)

_____

10. (I/ take too much cake?)

_____

VOCABULARY AND PRONUNCIATION

*** NGỮ ÂM** – Pronunciation

phát âm chính xác các từ có ba âm tiết

NGỮ ÂM

Pronunciation

Đối với các từ có hai âm tiết, dấu (ˈ) được đánh vào trước âm tiết được nhấn trọng âm.

TỪ LOẠI	QUY TẮC CHUNG	NGOẠI LỆ
Phần lớn danh từ và tính từ	Nếu âm tiết thứ hai có chứa âm /ə/, /ɪ/ hoặc /i/ thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	• PARadise /ˈpærədaɪs/ (*n.*): thiên đường • PLENtiful /ˈplentɪfl/ (*adj.*): phong phú
	Nếu âm tiết thứ hai có chứa nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi và âm tiết thứ ba chứa một nguyên âm ngắn thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	• disAster /dɪˈzɑːstə(r)/ (*n.*): thảm hoạ • aNNOYing /əˈnɔɪɪŋ/ (*adj.*): gây khó chịu
Phần lớn động từ	Nếu âm tiết thứ ba là nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi,	• ORganise /ˈɔːgənaɪz/ (*v.*): tổ chức

	hoặc kết thúc bằng 2 phụ âm trở lên thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	• Activate /ˈæktɪveɪt/ (*v.*): kích hoạt
	Nếu âm tiết thứ ba có nguyên âm ngắn và kết thúc bằng 1 phụ âm thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	• deTERmine /dɪˈtɜːmɪn/ (*v.*): xác định • enCOUNter /ɪnˈkaʊntə(r)/ (*v.*): gặp phải

NGỮ ÂM (PRONUNCIATION) -

I - Put the given words in the box to the correct column according to their stress pattern.

abundant	recommend	character	biogas	volunteer
consumption	understand	energy	referee	exhausted
performance	limiting	Halloween	plentiful	disaster

Stress on 1st syllable	**Stress on 2nd syllable**	**Stress on 3rd syllable**
E.g.: character		

II - Choose the word with a different stress pattern.

Eg.: A. barbecue	***B**. creative*	***C**. decorate*	***D**. calendar*
1.**A**. atmosphere	**B**. melody	**C**. carnival	**D**. recommend
2.**A**. allergy	**B**. depression	**C**. unusual	**D**. performer
3. **A**. recipe	**B**. abundant	**C**. celebrate	**D**. limiting
4.**A**. reporter	**B**. fantastic	**C**. natural	**D**. delicious
5.**A**. essential	**B**. memorial	**C**. historic	**D**. volunteer
6.**A**. cultural	**B**. exhausted	**C**. seasonal	**D**. dangerous
7.**A**. recognise	**B**. vehicle	**C**. energy	**D**. consumption
8.**A**. religious	**B.** dangerous	**C**. violent	**D**. triangle
9.**A**. tricycle	**B**. serious	**C**. abundant	**D**. biogas
10. **A**. illegal	**B**. pagoda	**C**. disaster	**D**. referee
11. **A**. exciting	**B**. determine	**C**. gallery	**D**. cathedral
12. **A**. adventure	**B**. interview	**C**. firefighter	**D**. barbecue
13. **A**. decorate	**B**. exciting	**C**. apricot	**D**. windsurfing

14. **A**. graffiti **B**. department **C**. entertain **D**. reporter

15. **A**. limiting **B**. dishwasher **C**. microwave **D**. understand

Types of energy:

Wind	**Coal**	**Natural gas**	**Nuclear**
	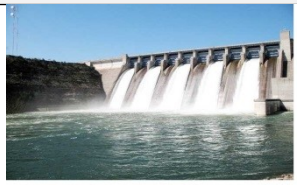		
Oil	**Hydro**	**Solar**	**biogas**

New words:

1.source of energy	Nguồn năng lượng	**2.carbon dioxide**	CO2
3.effect (n)	Tác động	**4.environment (n)**	Môi trường
5.solar panel	Tấm/bảng hứng năng lượng mặt trời	**6. coal (n)**	Than đá
7. natural gas	Khí ga tự nhiên	**8. biogas (n)**	Khí ga sinh học
9.nuclear (a)	Hạt nhân	**10.hydro (a)**	Thủy điện
11. renewable (a)	Tái tạo lại	**12.abundant (a)**	Phong phú,
13. available (a)	Sẵn có	**14. limited (a)**	Có hạn
15. exhaustible (a)	Cạn kiệt	**16. harmful (a)**	Có hại
17. polluting (a)	Gây ô nhiễm	**18. safe (a)**	An toàn
19. plentiful (a)	Rất nhiều	**20. convenient (a)**	Tiện lợi
21. enormous (a)	To lớn	**22. expensive (a)**	Đắt đỏ
23. alternative (a)	Thay thế	**24. produce(v)**	Sản sinh
25. create (v)	Tạo ra	**26.electricity (n)**	Điện

Ex I: Put the words in the correct column

wind, coal, oil, biogas, natural gas, nuclear, solar, hydro, wave

Renewable sources	Non-renewable sources

Ex II: Odd one out

1. A. wind B. solar C. world D. hydro
2. A. biogas B. create C. produce D. make
3. A. oxygen B. nuclear C. hydrogen D. carbon dioxide
4. A. dangerous B. expensive C. polluting D. clean
5. A. abundant B. plentiful C. wave D. available
6. A. limited B. environment C. energy D. product
7. A. scientist B. engineer C. driver D. convenient
8. A. dangerous B. use C. polluting D. harmful
9. A. exhaustible B. limited C. water D. dangerous
10. A. renewable B. Monday C. Wednesday D. Saturday

Ex III: Match

1.solve		**a. electricity**
2.install		**b. a film**
3.take		**c. energy consumption**
4.show		**d. television**
5.increase		**e. the problems**
6.generate		**f. solar panels**
7.turn on		**g. the tax**
8.reduce		**h. a rest**

Ex IV: Find the word which has a different sound in the part underlined

1. A. energy B. expensive C. enter D. elephant
2. A. solar B. tomorrow C. another D. hydro
3. A. produce B. music C. tube D. just
4. A. carbon B. coal C. source D. candy

5. A. type B. energy C. easily D. chilly
6. A. solar B. abundant C. safe D. another
7. A. exhaustible B. dangerous C. train D. main
8. A. enormous B. about C. famous D. nervous
9. A. public B. limited C. polluting D. dioxide
10. A. book B. cook C. roof D. foot

Ex V: Put the words in the correct column

develop, family, elephant, gorilla, architect, decision, beautiful, eraser, terrified, abundant, limited, tomorrow, afternoon, chocolate,

0oo	o0o

Ex VI: Read the following sentences and mark the stressed syllable in the underlined words.

1. This is one advantage of using solar energy.
2. Fossil fuels are not considered sustainable energy sources.
3. Solar energy is derived from an abundant resource that we see nearly every day.
4. What types of gases are staying in our atmosphere for a long period of time?
5. Food, sunlight and wind are different from other forms of energy.
6. Is crossing the street during rush hour dangerous?

Ex VII: Fill in the gap with a suitable word given in the box

last	**produce**	**heat**	**solar**
electricity	**environment**	**ride**	**lights**

1. Using energy that produces carbon dioxide is bad for the …….
2. We install ……panels on the roof of our house to catch the sun's energy.
3. Renewable source of energy will ……forever.
4. My father installs new glass in the windows to stop..……..escaping.

5. Do you often walk or ……a bike when travelling long distances?
6. Remember to turn off the ……..when leaving the room.
7. We don't have to pay the …….bill a lot because we use a little electricity at home.
8. These men will install a network of wind turbines to ……..electricity.

Ex VIII: Put the words into the correct groups

Safe	**Natural gas**	**Limited**	**Clean**	**Solar**	**Expensive**
Exhaustible	**Abundant**	**Nuclear**	**Available**	**Wind**	**hydro**

Sources of energy	**Advantages**	**Disadvantage**

Ex IX: Choose the best answer

1. Emissions from vehicles have negative ……..on the environment.

A. tasks B. effects C. benefits D. problems

2. Using non-renewable energy sources like coal, oil ……a lot of carbon dioxide.

A. makes B. does C. uses D. produces

3. They ……..solar panels on the roof of the house to catch the energy from the sun.

A. have B. get C. install D. put

4. Wind is one type of ……source of energy.

A. renewable B. expensive C. dangerous D. exhaustible

5. What things do they think might ……..a big carbon footprint?

A. take B. put C. carry D. create

6. I think that using biogas is abundant and ……

A. limited B. polluting C. cheap D. exhaustible

7. Solar energy is plentiful and it can be …….easily.

A. recycled B. replaced C. reduced D. reused

8. We install solar panels on our roof for the heating and ……..water.

A. hot B. cold C. dirty D. clean

9. His brother is ……cracks in the water pipes.

A. having B. checking C. taking D. producing

10. The teacher is ……..a talk about how to save energy.

A. doing B. taking C. giving D. making

Ex X: Write the correct form of the word given

1. Coal will be ……by another renewable source of energy in the future. **REPLACE**

2. Natural gas is …….and it is harmful to the environment. **LIMIT**

3. I like solar energy because it is ……..**PLENTY**

4. Using public transport can reduce ……..….**POLLUTE**

5. These types of energy do not cause pollution or waste …….resources. **NATURE**

6. We hope that by using solar energy, the problem of energy …….will be solved. **SHORT**

7. This new plant is being built to provide ……for the population of the local area. **ELECTRIC**

8. Remember to turn off the lights when…….to bed, boy! **GO**

9. She wears a sweater to keep her body……..in the early winter. **WARMTH**

10. What are the advantages and …….of using public transport?

ADVANTAGE

Ex XI: Solve the crossword puzzle

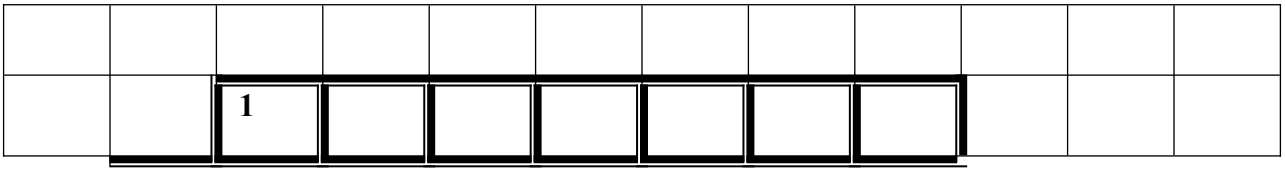

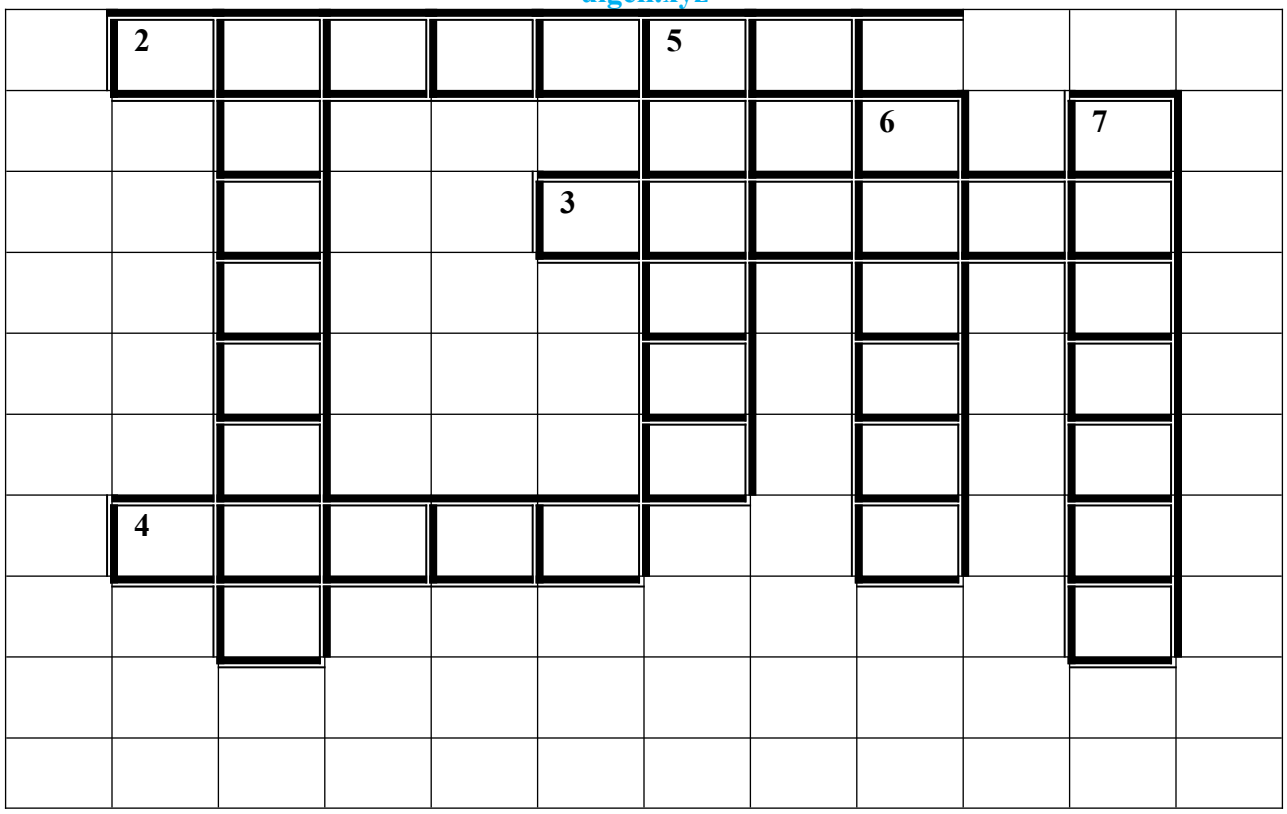

ACROSS

1. We are doing a ……..on sources of energy now.
2. Alternative ……..of energy will be developed quickly.
3. What should the government do to ……..the use petrol?
4. Wind……..will offer a great deal of energy in the future.

DOWN

1. My friends and I ride bicycles to school to reduce air ……..
5. They put low ……..light bulbs in the classroom.
6. My father prefers using ……..transport to protect the environment.
7. When a source is used, it usually takes time to ……..it.

SKILLS

DO YOU KNOW?

RENEWABLE ENERGY

Renewable energy is often called green energy because it is natural, available and does not have to be formed like non-renewable energy. The green energy is always there. For example, the Sun consistently shines, water is abundant, and the winds blow throughout the year. The five types include solar, energy from the Sun; geothermal, energy from heat within the Earth; hydroelectric, energy from moving water; biomass, energy from dead plants and finally, energy from the wind.

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.

Wind is a form of solar energy. Winds are caused by the uneven heating of the atmosphere by the sun. Wind flow patterns are changed by the earth's terrain, bodies of water, and vegetative

cover. This wind flow, or motion energy, when "harvested" by modern wind turbines, can be used to generate electricity.

Wind turbines are available in a **variety** of sizes, and therefore power ratings. The largest machine has blades that span more than the length of a football field, stands 20 building stories high, and produces enough electricity to power 1,400 homes. A small home-sized wind machine has rotors between 8 and 25 feet in diameter and stands upwards of 30 feet, and can supply the power needs of an all-electric home or small business, utilityscale turbines range in size from 50 to 750 kilowatts. Single small turbines, below 50 kilowatts, are used for homes, telecommunications dishes, or water pumping.

1. What is the reason for the existence of wind?

A. atmosphere heated unevenly **B**. wind flow

C. motion energy **D**. wind turbines

2.Which of the following is NOT mentioned as a factor affecting the wind direction?

A. earth's terrain **B**. bodies of water

C. vegetative cover **D**. the Sun

3.The word "**variety**" is closest in meaning with_____.

A. capacity **B**. popularity **C**. diversity **D**. minority

4.What is the height of the largest wind turbines?

A. as tall as a 20 story building **B**. between 8 and 25 feet

C. 30 feet **D**. 50 feet

5. A small home-sized wind machine can produce enough power for_____ .

A. 20 buildings **B**. a small business

C. 400 homes **D**. a football field

6. How much power do single small turbines generate?

A. about 30 kilowatts **B**. more than 50 kilowatts

C. about 750 kilowatts **D**. less than 50 kilowatts

II - Read the passage and answer the following questions.

You use energy every day. Energy is the ability to cause change. When you ride a bike, you use energy from your body to make the bike move. Your parents use heat energy to change the food from raw to cooked.

Not all energy is used as soon as you get it. Sometimes energy is stored to be used later, stored energy can be chemical energy stored in a battery or in your body. It can also be potential energy. Potential energy is based on the position of the object. A soccer player standing ready to kick a ball has potential energy.

Energy of motion is also called kinetic energy. Potential energy converts, or changes into, kinetic energy when the thing or person begins to move. When the soccer player kicks the ball, kinetic energy is at work. Energy often changes forms. When you switch on the light, electricity converts into light. When you eat, chemical energy from your food converts into thermal and mechanical energy that allows you to move and work.

1. What is energy?

_____

2. What kind of energy is based on an object's position?

_____

3. What is another name for energy of motion?

_____

4. What is another way to say “changes into”?

_____

5. Does energy often change forms?

_____

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

1: Listen and complete the text. (Track 19)

Hello students. Today I’d like to tell you some information about types and sources of energy. Energy is classified into two main groups: renewable and (1) .....

The energy from natural sources such as the sun, (2) ....., and rain is called renewable energy. They are (3) ..... and can be generated again and again. They also have low (4) ..... so they are considered green and environment-friendly. Moreover, using renewable energy can reduce your (5) ..... costs. Unfortunately, solar energy can be only used during the (6) ..... but not during night or the (7) .....

Non-renewable energy is the energy taken from other sources that are available on earth. They are (8) ..... and will run out in the future. They can’t be re-generated in a short time. Fossil fuels - natural gas, oil and coal - are examples of them. They are (9) ..... and easy to use. However, when burnt, they release toxic gases in the air so they cause serious environmental changes such as (10) ..... And the important thing is that non-renewable sources will expire someday.

Exer **2/ Listen and decide if each statement is true or false or not given. (Track 20)**

No.	Statements	T/F/NG
1.	Our earth stores the sun's energy in their earth surface.	
2.	Some fossil fuels are coal, oil and wind energy.	
3.	Fossil fuels can be used to produce electricity.	
4.	Electricity is needed for many activities.	
5.	By 2013, people use about 80 percent of fossil fuels in the world.	
6.	One day, when people use up all fossil fuels, they will die because there is no alternative energy.	
7.	Renewable energy will be used up one day.	
8.	Solar energy and wind energy are two types of alternative energy.	

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Talk about how to save electricity.

You can use the following questions as cues:

• What are the ways to save electricity?

• How to apply them?

• What are the benefits?

• What have you done to save electricity?

Useful languages:

Useful vocabulary	Useful structures
• switching off the lights • using natural light • using low energy light bulbs • using on/off sensors • financial benefit • environmental benefit • health benefit	• There are many ways to save electricity like ... • Saving electricity brings many benefits, such as ... • Saving electricity helps ... • I have done some activities to save electricity. For example, ...

• using fewer fans • turning off the lights before going to bed • using fewer air-conditioners	

Complete the notes:

Structures of the talk	**Your notes**
What are the ways to save electricity?	_____ _____ _____
How to apply them?	_____ _____ _____
What are the benefits?	_____ _____ _____
What have you done to save electricity?	_____ _____ _____

Now you try!

Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.

1. There are many ways to save electricity like ...

2.Saving electricity helps ...

3. I have done some activities to save electricity. For example, ...

Now you tick!

Did you ...

❑ answer all the questions in the task?

❑ give some details to each main point?

❑ speak slowly and fluently with only some hesitation?

❑ use vocabulary wide enough to talk about the topic?

❑ use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?

❑ pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

Let's compare!

Finally, compare with the sample answer on page 185.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. Like/ any/ other type/ power,/ solar energy/ have/ own/ disadvantage.

→ _____

2. Solar power/ depend/ weather condition/ operation.

→ _____

3. If/ people/ build/ solar power/ plant,/ space/ must/ very huge.

→ _____

4. A lot/ money/ require/ build/ solar power plant.

→ _____

5. Humans/ should/ exploit/ solar power/ more/ have safe/ clean energy.

→ _____

II - Write a short paragraph (60-80 words) about disadvantages of nuclear power.

You can answer some of the following questions:

• What are the disadvantages of nuclear power?

• What are the solutions for them?

ĐÁP ÁN

UNIT 10: ENERGY SOURCES

VOCABULARY

1. always (Adj) / ˈɔːlweɪz /: luôn luôn

2. often (Adj) / 'ɒf(ə)n /: thường
3. sometimes (Adj) / 'sʌm.taɪmz /: thỉnh thoảng
4. never (Adj) / 'nevə /: không bao giờ
5. take a shower (n) / teɪk ə ʃaʊə /: tắm vòi tắm hoa sen
6. distance (n) / 'dɪst(ə)ns /: khoảng cách
7. transport (n) / trans'pɔrt /: phương tiện giao thông
8. electricity (n) /,ɪlɛk'trɪsɪti /: điện
9. biogas (n) /'baiou,gæs/: khí sinh học
10. footprint (n) / 'fʊtprɪnt /: dấu vết, vết chân
11. solar (Adj) / 'soʊlər /: (thuộc về) mặt trời
12. carbon dioxide (n) / 'kɑ:rbən daɪˈɑ:ksaɪd /: khí CO2
13. negative (Adj) / 'negətɪv /: xấu, tiêu cực\
14. alternative (Adj) / ɔ:l'tə:nətiv /: có thể lựa chọn thay cho vật khác
15. dangerous (Adj) / 'deindʒrəs /: nguy hiểm
16. energy (n) / 'enədʒi /: năng lượng
17. hydro (n) / 'haidrou /: thuộc về nước
18. non-renewable (adj) / ,nɔn ri'nju:əbl /: không phục hồi, không tái tạo được
19. plentiful (Adj) / 'plentifl /: phong phú, dồi dào
20. renewable (Adj) / ri'nju:əbl /: phục hồi, làm mới lại
21. source (n) / sɔ:s /: nguồn

GRAMMAR: PRESENT CONTINUOUS

Thì hiện tại tiếp diễn (The present continuous)

1. Cách dùng

- Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.
  VD: I am eating my lunch right now.

- Diễn tả một hành động hoặc một sự việc nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói.
  VD: I'm quite busy these days. I'm doing my assignment. (Dạo này tôi khá là bận. Tôi đang làm luận án)

- Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn
  VD: I am flying to London tomorrow. (Tôi sẽ bay sang Luân Đôn sáng ngày mai)

- Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bực mình, khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ "always"
  VD: He is always losing his keys. (Anh ấy cứ hay đánh mất chìa khóa)

2. Dạng thức của thì hiện tại tiếp diễn

a. Cấu trúc

Thể khẳng định			**Thể phủ định**		
I	am		I	am not	

He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is	+ V-ing	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	isn't	+ V-ing
You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	are		You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	aren't	
Ví dụ: - I am reading a book. - She is swimming. - They are sleeping. - The dog is barking			***Ví dụ:*** - I am not joking - She isn't drinking lemon juice. - We aren't going to school. - My parents are sleeping.		

Thể nghi vấn			**Câu trả lời ngắn**		
Am	I		Yes,	I	am
			No,		am not

Is	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ V-ing	Yes,	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is
			No,		isn't
Are	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		Yes,	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	are
			No,		aren't

Ví dụ:

- Is she singing an English song?

=> Yes, she is/ No, she isn't.

- Are you having dinner?

=> Yes, I am/ No, I'm not.

- Are the children crying?

=> Yes/ they are/ No, they aren't.

b. Wh- question

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi), ta đặt chúng ở vị trí đầu câu và đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Wh- word + am/ is/ are + S + V-ing?

Ví dụ:

- Who is she talking to?

- She is talking to her mother.

- What are you studying?

- I am studying English.

3. Dấu hiệu nhận biết

➢ Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian:
now (bây giờ), right now (ngay bây giờ), at the moment (lúc này), at present (hiện tại), at this time (bây giờ), at + giờ cụ thể (at 12 o'clock)

➢ Trong câu có các từ như:
Look! (nhìn kìa), Listen (hãy nghe này), Keep silent! (Trật tự), Be careful! (Cẩn thận), Hurry up! (Hãy nhanh lên)…

Ví dụ:

- Now my sister is going shopping with my mother.
- Look! The train is coming.
- Listen! Someone is crying.
- Keep silent! The baby is sleeping.

4. Các quy tắc thêm –ing vào sau động từ

Các quy tắc	**Ví dụ**	
Động từ kết thúc bởi "e", ta bỏ "e" thêm "ing"	Have- having	Make- making
	Write - writing	Come- coming
Động từ kết thúc bởi "ee", ta thêm "ing" mà không bỏ "e"	See- seeing	Agree - agreeing
Động từ kết thúc bởi "ie", ta đổi "ie" thành "y" rồi thêm đuổi "ing"	Lie – lying	Die- dying
Động từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u,e,o,a,i) + 1 phụ âm, ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm –ing.	Run- running	Stop - stopping
	Get - getting	Travel - travelling

5. Một số động từ không có dạng V-ing.

Những động từ sau đây chỉ dùng ở dạng đơn, không thêm đuôi V-ing.

Chỉ trạng thái: be, cost, fit, mean, suit.	VD: We are on holiday.
Nói về sự sử hữu: belong, have	VD: Sam has a cat.
Chỉ cảm giác: feel, hear, see, smell, taste, touch	VD: He feels the cold.
Nói về cảm xúc: hate, hope, like, love, prefer, regret, want, wish.	VD: Jane loves pizza.
Nói về nhận thức: believe, know, think (nghĩ về), understand.	VD: I believe you.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi –ing vào các động từ sao cho đúng

V	**V-ing**	**V**	**V-ing**
Have (có)		Help	

Do (làm)		Run	
Say (nói)		Write	
Go (đi)		Move	
Make (làm)		Play	
Take (lấy)		Stand	
Give (cho)		Talk	
Use (dùng)		Sit	
Come (đến)		Read	
Find (tìm thấy)		Speak	
Put		Open	
Leave		Draw	
Work		Walk	
Ask		Sell	
Follow		watch	

Bài 2: Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. Johny and Mandy (is/am/are) cleaning the kitchen

2. I (is/am/are) reading a book at the moment.

3. It (is/am/are) raining

4. We (is/am/are) singing a new song.

5. The children (is/am/are) watching TV at breaktime.

6. My pets (is/am/are) sleeping now.

7. Aunt Helen (is/am/are) feeding the ducks on the farm.

8. My friend (is/am/are) buying a pencil sharpener.

9. He (is/am/are) studying Science.

10. They (is/am/are) doing their homework.

Bài 3: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?)

1. (+) We are working on the new show right now.

(-)_____

(?)_____

2. (+)_____

(-) I'm not talking on the phone at the moment.

(?)_____

3. (+)_____

(-)_____

(?) Is he running very fast?

4. (+) Julia is baking a chocolate cake at the moment.

(-)_____

(?)_____

5. (+)_____

(-)_____

(?) Are Tony and Kaity helping the teacher right now?

Bài 4: Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho phù hợp

A	**B**
1. Are they having dinner?	a. Yes, she is.
2. Are you making a cup of tea?	b. He is cooking pasta
3. Is she making a cup of coffee?	c. No, he isn't.
4. What are you doing?	d. I'm going to Korea.
5. Is it raining?	e. No, they aren't.
6. What is he cooking for dinner?	f. My brother.
7. Where are you going on holiday?	g. No, it isn't.
8. Are we going into town?	h. Yes, we are.
9. Who is going to England?	i. I'm looking for a number in the phone book.
10. Is your father taking a bus to the kinder garten?	j. Yes, I am.

1…….- 2……- 3……- 4…..…- 5…...- 6……-7…….-8……..-9…….-10…….

Bài 4: Sắp xếp từ trong câu theo thứ tự đúng để tạo thành một câu hoàn chỉnh

1. singing/ the/ birds/ are/ at/. /5 am

2. are/ at/ 7 am/ the/ dogs/ big/ barking.

3. up/ at/ is/ 7.20 am/ getting/ Thompson/ . / Mrs.

4. making/ she/ . / at/ breakfast/ her/ 7.40 am/ son's/ is

5. 7.50 am/ is/ . / letters/ the/ the/ delivering/ at/ mailman

6. his/ 7.55 am/ son/ washing/ Mrs/ . / is/ Thompson's/ face/ at

7. are/ eating/ 8 am/ at/ family/ Thompsons/ together/ the / breakfast.

8. blue/ 8.20 am/ work/ Thompson/ car/ is/ in/ at/ to/ Mrs./ driving/ her.

9. rope/ playground/ classmate/ is/ my/ in/ the/ . / skipping

10. school/ sister/ is/ an/ my/ international/ studying/ in.

Bài 5: Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện tại tiếp diễn

1. Alexander _____ (study) for his exam at the moment.

2. She _____ (not play) goft tomorrow.

3. They _____ (make) dinner now.

4. The company _____ (have) dinner now.

5. She _____ (eat) oysters for lunch right now.

6. David _____(not fly) to Chicago next week.

7. I _____ (work) on a special report today.

8. We _____ (not cook) dinner this evening because we're eating out.

9. _____ (Tom drive) to work right now?

10. They _____(not prepare) for the science exam at the moment.

11. When _____ (you/ have) lunch tomorrow?

12. _____ (they give) a party this weekend?

13. Susan _____ (make) the decision at 3 o'clock this afternoon.

14. What _____ (you do)?!

15. Which motel _____(they stay) now?

Bài 6: Chọn động từ thích hợp cho dạng đúng của thì Hiện tại tiếp diễn và điền vào chỗ trống

read study post make speak draw come wait sunbathe water

1. He is at the bank. He _____money from his account.

2. He is in the library. He _____

3. He is in the garden. He _____ the flowers.

4. She is on the beach. She _____

5. He is in the post office. He _____ letter.

6. He is in the telephone box. He _____ a call.

7. We _____ English at the moment.

8. Look! David and Max _____ home.

9. She _____for her boyfriend now.

10. I _____ to a dentist.

Bài 7: Dựa vào những từ cho sẵn, đặt câu ở thì Hiện tại tiếp diễn

1. (they/ learn new things?)

_____

2. (when/ he/ start work?)

_____

3. (why/ I/ stay/ at home?)

_____

4. (it/ get dark?)

_____

5. (the dog/ not/ play with a ball)

_____

6. (why/ it/ rain now?)

_____

7. (how/ she/ travel?)

_____

8. (where/ you/ work?)

_____

9. (what/we/ watch?)

_____

10. (I/ take too much cake?)

_____

KEY. LÊ TÚ (ZALO 0984870778- CẢM ƠN THẦY CÔ ĐÃ THAM KHẢO TÀI LIỆU)

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi –ing vào các động từ sao cho đúng

V	V-ing	V	V-ing
Have (có)	**Having**	Help	**Helping**
Do (làm)	**Doing**	Run	**Running**
Say (nói)	**Saying**	Write	**Writing**
Go (đi)	**Going**	Move	**Moving**
Make (làm)	**Making**	Play	**Playing**
Take (lấy)	**Taking**	Stand	**Standing**
Give (cho)	**Giving**	Talk	**Talking**
Use (dùng)	**Using**	Sit	**Sitting**
Come (đến)	**Coming**	Read	**Reading**
Find (tìm thấy)	**Finding**	Speak	**Speaking**
Put	**Putting**	Open	**Opening**
Leave	**Leaving**	Draw	**Drawing**
Work	**Working**	Walk	**Walking**
Ask	**Asking**	Sell	**Selling**
Follow	**Following**	watch	**Watching**

Bài 2: Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. Johny and Mandy (is/am/**are**) cleaning the kitchen

2. I (is/**am**/are) reading a book at the moment.

3. It (**is**/am/are) raining

4. We (is/am/**are**) singing a new song.

5. The children (is/am/**are**) watching TV at breaktime.

6. My pets (is/am/**are**) sleeping now.

7. Aunt Helen (**is**/am/are) feeding the ducks on the farm.

8. My friend (**is**/am/are) buying a pencil sharpener.

9. He (**is**/am/are) studying Science.

10. They (is/am/**are**) doing their homework.

Bài 3: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?)

1. (+) We are working on the new show right now.

   (-)_We aren't working on the new show right now._

   (?)__Are we working on the new show right now?____

2. (+)__I'm talking on the phone at the moment.___

   (-) I'm not talking on the phone at the moment.

   (?)__Are you talking on the phone at the moment?____

3. (+)__he is running very fast __

   (-)__he isn't running very fast ___

   (?) Is he running very fast?

4. (+) Julia is baking a chocolate cake at the moment.

   (-)__Julia isn't baking a chocolate cake at the moment.___

   (?)__Is Julia baking a chocolate cake at the moment?___

5. (+)__Tony and Kaity are helping the teacher right now ___

   (-)_Tony and Kaity aren't helping the teacher right now __

   (?) Are Tony and Kaity helping the teacher right now?

Bài 4: Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho phù hợp

A	**B**
1. Are they having dinner? **E**	a. Yes, she is.
2. Are you making a cup of tea? **J**	b. He is cooking pasta
3. Is she making a cup of coffee? **A**	c. No, he isn't.

4. What are you doing? **I**	d. I'm going to Korea.
5. Is it raining? **G**	e. No, they aren't.
6. What is he cooking for dinner? **B**	f. My brother.
7. Where are you going on holiday? **D**	g. No, it isn't.
8. Are we going into town? **H**	h. Yes, we are.
9. Who is going to England? **F**	i. I'm looking for a number in the phone book.
10. Is your father taking a bus to the kinder garten? **C**	j. Yes, I am.

1…….- 2…….- 3……- 4…..…..- 5…....- 6……-7…….-8……..-9…….-10…….

Bài 5: Sắp xếp từ trong câu theo thứ tự đúng để tạo thành một câu hoàn chỉnh

1. singing/ the/ birds/ are/ at/. /5 am

The birds are singing at 5a.m.

2. are/ at/ 7 am/ the/ dogs/ big/ barking.

The big dogs are barking at 7 a.m.

3. up/ at/ is/ 7.20 am/ getting/ Thompson/ . / Mrs.

Mrs. Thomson is getting up at 7.20a.m.

4. making/ she/ . / at/ breakfast/ her/ 7.40 am/ son's/ is

She is maiking her son's breakfast at 7.40 a.m.

5. 7.50 am/ is/ . / letters/ the/ the/ delivering/ at/ mailman

The mailman is delivering the letters at 7.50 a.m.

6. his/ 7.55 am/ son/ washing/ Mrs/ . / is/ Thompson's/ face/ at

Mrs. Thomson's son is washing his face at 7.55 a.m.

7. are/ eating/ 8 am/ at/ family/ Thompsons/ together/ the / breakfast.

The Thomsons are eating breakfast together at 8 a.m.

8. blue/ 8.20 am/ work/ Thompson/ car/ is/ in/ at/ to/ Mrs./ driving/ her.

Mrs. Thomson is driving her blue car to work at 8.20 a.m.

9. rope/ playground/ classmate/ is/ my/ in/ the/ . / skipping

My classmate is skipping rope in the playground.

10.school/ sister/ is/ an/ my/ international/ studying/ in.

11My sister is studying at an international school.

KEY. LÊ TÚ (ZALO 0984870778- CẢM ƠN THẦY CÔ ĐÃ THAM KHẢO TÀI LIỆU)

Bài 6: Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện tại tiếp diễn

1. Alexander __**is studying**___ (study) for his exam at the moment.

2. She __**isn't playing**__ (not play) goft tomorrow.

3. They __**are making**__ (make) dinner now.

4. The company __**is having**__ (have) dinner now.

5. She __**is eating**__ (eat) oysters for lunch right now.

6. David _**Isn't flying**__(not fly) to Chicago next week.

7. I __**am working**__ (work) on a special report today.

8. We __**aren't cooking**__ (not cook) dinner this evening because we're eating out.

9. _**Is Tom driving**_ (Tom drive) to work right now?

10. They __**aren't preparing**__(not prepare) for the science exam at the moment.

11. When __**are you having**_ (you/ have)

lunch tomorrow?

12. _**Are they giving**_ (they give) a party this weekend?

13. Susan __**is making**_ (make) the decision at 3 o'clock this afternoon.

14. What _**are you doing**_ (you do)?!

15. Which motel _**are they staying**_(they stay) now?

Bài 7: Chọn động từ thích hợp cho dạng đúng của thì Hiện tại tiếp diễn và điền vào chỗ trống

read study post make speak draw come wait sunbathe water

1. He is at the bank. He __**is drawing**__money from his account.

2. He is in the library. He __**ia reading**__

3. He is in the garden. He _**is watering**__ the flowers.

4. She is on the beach. She __**is sunbathing**_

5. He is in the post office. He __**is posting**_ letter.

6. He is in the telephone box. He _**is making**_ a call.

7. We __**are studying**__ English at the moment.

8. Look! David and Max _**is coming**__ home.

9. She __**is waiting**_for her boyfriend now.

10. I __**am speaking**_ to a dentist.

Bài 8: Dựa vào những từ cho sẵn, đặt câu ở thì Hiện tại tiếp diễn

1. (they/ learn new things?)

Are they learning new things?

2. (when/ he/ start work?)

When is he starting work?

3. (why/ I/ stay/ at home?)

Why am I staying at home?

4. (it/ get dark?)

Is it getting dark?

5. (the dog/ not/ play with a ball)

The dog is playing with a ball.

6. (why/ it/ rain now?)

Why is it raining now?

7. (how/ she/ travel?)

How is she travelling/

8. (where/ you/ work?)

Where are you working?

9. (what/we/ watch?)

What are we watching/

10. (I/ take too much cake?)

Am I taking too much coffee?

VOCABULARY AND PRONUNCIATION

*** NGỮ ÂM** – Pronunciation

phát âm chính xác các từ có ba âm tiết

NGỮ ÂM

Pronunciation

Đối với các từ có hai âm tiết, dấu (ˈ) được đánh vào trước âm tiết được nhấn trọng âm.

TỪ LOẠI	QUY TẮC CHUNG	NGOẠI LỆ
Phần lớn danh từ và tính từ	Nếu âm tiết thứ hai có chứa âm /ə/, /ɪ/ hoặc /i/ thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	• PARadise /ˈpærədaɪs/ (*n.*): thiên đường • PLENtiful /ˈplentɪfl/ (*adj.*): phong phú
	Nếu âm tiết thứ hai có chứa nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi và âm tiết thứ ba chứa một nguyên âm ngắn thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	• disAster /dɪˈzɑːstə(r)/ (*n.*): thảm hoạ • aNNOYing /əˈnɔɪɪŋ/ (*adj.*): gây khó chịu
Phần lớn động từ	Nếu âm tiết thứ ba là nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi, hoặc kết thúc bằng 2 phụ âm trở lên thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	• ORganise /ˈɔːgənaɪz/ (*v.*): tổ chức • Activate /ˈæktɪveɪt/ (*v.*): kích hoạt
	Nếu âm tiết thứ ba có nguyên âm ngắn và kết thúc bằng 1 phụ âm thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	• deTERmine /dɪˈtɜːmɪn/ (*v.*): xác định • enCOUNter /ɪnˈkaʊntə(r)/ (*v.*): gặp phải

NGỮ ÂM (PRONUNCIATION) -

I - Put the given words in the box to the correct column according to their stress pattern.

abundant	recommend	character	biogas	volunteer
consumption	understand	energy	referee	exhausted
performance	limiting	Halloween	plentiful	disaster

Stress on 1st syllable	Stress on 2nd syllable	Stress on 3rd syllable
E.g.: character		

II - Choose the word with a different stress pattern.

Eg.: A. barbecue		*B. creative*	*C. decorate*	*D. calendar*
1.	**A**. atmosphere	**B**. melody	**C**. carnival	**D**. recommend
2.	**A**. allergy	**B**. depression	**C**. unusual	**D**. performer
3.	**A**. recipe	**B**. abundant	**C**. celebrate	**D**. limiting
4.	**A**. reporter	**B**. fantastic	**C**. natural	**D**. delicious
5.	**A**. essential	**B**. memorial	**C**. historic	**D**. volunteer
6.	**A**. cultural	**B**. exhausted	**C**. seasonal	**D**. dangerous
7.	**A**. recognise	**B**. vehicle	**C**. energy	**D**. consumption
8.	**A**. religious	**B.** dangerous	**C**. violent	**D**. triangle
9.	**A**. tricycle	**B**. serious	**C**. abundant	**D**. biogas
10. **A**. illegal		**B**. pagoda	**C**. disaster	**D**. referee
11. **A**. exciting		**B**. determine	**C**. gallery	**D**. cathedral
12. **A**. adventure		**B**. interview	**C**. firefighter	**D**. barbecue
13. **A**. decorate		**B**. exciting	**C**. apricot	**D**. windsurfing
14. **A**. graffiti		**B**. department	**C**. entertain	**D**. reporter
15. **A**. limiting		**B**. dishwasher	**C**. microwave	**D**. understand

KEY

KEY. LÊ TÚ (ZALO 0984870778- CẢM ƠN THẦY CÔ ĐÃ THAM KHẢO TÀI LIỆU)

NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

I - Put the given words in the box to the correct column according to their stress pattern.

Stress on 1st syllable	**Stress on 2nd syllable**	**Stress on 3rd syllable**
E.g.: character /ˈkærəktə(r)/	abundant /əˈbʌndənt/	recommend /ˌrekəˈmend/
biogas /ˈbaɪəʊgæs/	consumption /kənˈsʌmpʃn/	volunteer /ˌvɒlənˈtɪə(r)/
energy /ˈenədʒi/	exhausted /ɪgˈzɔːstɪd/	understand /ˌʌndəˈstænd/
limiting /ˈlɪmɪtɪŋ/	performance /pəˈfɔːməns/	referee /ˌrefəˈriː/
plentiful /ˈplentɪfl/	disaster /dɪˈzɑːstə(r)/	Halloween /ˌhæləʊˈiːn/

II - Choose the word with a different stress pattern.

1. Đáp án: D. recommend

Giải thích: recommend /ˌrekəˈmend/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ nhất.

A. atmosphere /ˈætməsfɪə(r)/ **B**. melody /ˈmelədi/ **C**. carnival /ˈkɑ:nɪvl/

2. Đáp án: A. allergy

Giải thích: allergy /ˈælədʒi/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai.

B.depression /dɪˈpreʃn/ **C.** unusual /ʌnˈju:ʒuəl/ **D**. performer /pəˈfɔ:mə(r)/

3. Đáp án: B. abundant

Giải thích: abundant /əˈbʌndənt/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ nhất.

A. recipe /ˈresəpi/ **C**. celebrate /ˈselɪbreɪt/ **D.** limiting /ˈlɪmɪtɪŋ/

4. Đáp án: C. natural

Giải thích: natural /ˈnætʃrəl/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai.

A. reporter /rɪˈpɔ:tə(r)/ **B**. fantastic /fænˈtæstɪk/ **D**. delicious /dɪˈlɪʃəs/

5. Đáp án: D. volunteer

Giải thích: volunteer /ˌvɒlənˈtɪə(r)/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai.

A. essential /ɪˈsenʃl/ **B**. memorial /məˈmɔ:riəl/ **C**. historic /hɪˈstɒrɪk/

6. Đáp án: B. exhausted

Giải thích: exhausted /ɪgˈzɔ:stɪd/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ nhất.

A. cultural /ˈkʌltʃərəl/ **C**. seasonal /ˈsi:zənl/ **D.** dangerous /ˈdeɪndʒərəs/

7. Đáp án: D. consumption

Giải thích: consumption /kənˈsʌmpʃn/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ nhất.

A. recognise /ˈrekəgnaɪz/ **B**. vehicle /ˈvi:əkl/ **C**. energy /ˈenədʒi/

8. Đáp án: A. religious

Giải thích: religious /rɪˈlɪdʒəs/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ nhất.

B.dangerous /ˈdeɪndʒərəs/ **C**. violent /ˈvaɪələnt/ **D**. triangle /ˈtraɪæŋgl/

9. Đáp án: C. abundant

Giải thích: abundant /əˈbʌndənt/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ nhất.

A. tricycle /ˈtraɪsɪkl/ **B**. serious /ˈsɪəriəs/ **D**. biogas /ˈbaɪəʊgæs/

10. Đáp án: D. referee

Giải thích: referee /ˌrefəˈri:/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai.

A. illegal /ɪˈli:gl/ **B**. pagoda /pəˈgəʊdə/ **C**. disaster /dɪˈzɑ:stə(r)/

11. Đáp án: C. gallery

Giải thích: gallery /ˈgæləri/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai.

A. exciting /ɪkˈsaɪtɪŋ/ **B**. determine /dɪˈtɜ:mɪn/ **D**. cathedral /kəˈθi:drəl/

12. Đáp án: A. adventure

Giải thích: adventure /ədˈventʃə(r)/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ nhất.

B.interview /ˈɪntəvju:/ **C**. firefighter /ˈfaɪəfaɪtə(r)/ **D**. barbecue /ˈbɑ:bɪkju:/

13. Đáp án: B. exciting

Giải thích: exciting /ɪkˈsaɪtɪŋ/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ nhất.

A. decorate /ˈdekəreɪt/ **C**. apricot /ˈeɪprɪkɒt/ **D**. windsurfing /ˈwɪndsɜ:fɪŋ/

14. Đáp án: C. entertain

Giải thích: entertain /ˌentəˈteɪn/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ hai.

A. graffiti /grəˈfi:ti/ **B**. department /dɪˈpɑ:tmənt/ **D**. reporter /rɪˈpɔ:tə(r)/

15. Đáp án: D. understand

Giải thích: understand /ˌʌndəˈstænd/ có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm nhấn vào âm tiết thứ nhất.

A. limiting /ˈlɪmɪtɪŋ/ **B**. dishwasher /ˈdɪʃwɒʃə(r)/ **C**. microwave /ˈmaɪkrəweɪv/

KEY. LÊ TÚ (ZALO 0984870778- CẢM ƠN THẦY CÔ ĐÃ THAM KHẢO TÀI LIỆU)

Types of energy:

Wind	**Coal**	**Natural gas**	**Nuclear**
	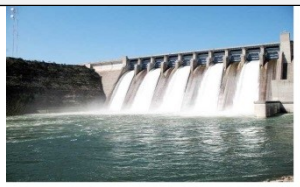		
Oil	**Hydro**	**Solar**	**biogas**

New words:

1.source of energy	Nguồn năng lượng	**2.carbon dioxide**	CO2
3.effect (n)	Tác động	**4.environment (n)**	Môi trường
5.solar panel	Tấm/bảng hứng năng lượng mặt trời	**6. coal (n)**	Than đá
7. natural gas	Khí ga tự nhiên	**8. biogas (n)**	Khí ga sinh học
9.nuclear (a)	Hạt nhân	**10.hydro (a)**	Thủy điện
11. renewable (a)	Tái tạo lại	**12.abundant (a)**	Phong phú,
13. available (a)	Sẵn có	**14. limited (a)**	Có hạn
15. exhaustible (a)	Cạn kiệt	**16. harmful (a)**	Có hại
17. polluting (a)	Gây ô nhiễm	**18. safe (a)**	An toàn
19. plentiful (a)	Rất nhiều	**20. convenient (a)**	Tiện lợi
21. enormous (a)	To lớn	**22. expensive (a)**	Đắt đỏ
23. alternative (a)	Thay thế	**24. produce(v)**	Sản sinh
25. create (v)	Tạo ra	**26.electricity (n)**	Điện

Ex 1: Put the words in the correct column

wind, coal, oil, biogas, natural gas, nuclear, solar, hydro, wave

Renewable sources	Non-renewable sources

Ex II: Odd one out

10. A. wind B. solar C. world D. hydro
11. A. biogas B. create C. produce D. make
12. A. oxygen B. nuclear C. hydrogen D. carbon dioxide
13. A. dangerous B. expensive C. polluting D. clean
14. A. abundant B. plentiful C. wave D. available
15. A. limited B. environment C. energy D. product
16. A. scientist B. engineer C. driver D. convenient
17. A. dangerous B. use C. polluting D. harmful
18. A. exhaustible B. limited C. water D. dangerous

10.A. renewable B. Monday C. Wednesday D. Saturday

Ex III: Match

1.solve		**a. electricity**
2.install		**b. a film**
3.take		**c. energy consumption**
4.show		**d. television**
5.increase		**e. the problems**
6.generate		**f. solar panels**
7.turn on		**g. the tax**
8.reduce		**h. a rest**

Ex IV: Find the word which has a different sound in the part underlined

10. A. energy B. expensive C. enter D. elephant
11. A. solar B. tomorrow C. another D. hydro
12. A. produce B. music C. tube D. just
13. A. carbon B. coal C. source D. candy
14. A. type B. energy C. easily D. chilly
15. A. solar B. abundant C. safe D. another
16. A. exhaustible B. dangerous C. train D. main
17. A. enormous B. about C. famous D. nervous

18. A. public B. limited C. polluting D. dioxide

10. A. book B. cook C. roof D. foot

Ex V: Put the words in the correct column

develop, family, elephant, gorilla, architect, decision, beautiful, eraser, terrified, abundant, limited, tomorrow, afternoon, chocolate,

0oo	**o0o**

Ex VI: Read the following sentences and mark the stressed syllable in the underlined words.

7. This is one advantage of using solar energy.
8. Fossil fuels are not considered sustainable energy sources.
9. Solar energy is derived from an abundant resource that we see nearly every day.
10. What types of gases are staying in our atmosphere for a long period of time?
11. Food, sunlight and wind are different from other forms of energy.
12. Is crossing the street during rush hour dangerous?

Ex VII: Fill in the gap with a suitable word given in the box

last	**produce**	**heat**	**solar**
electricity	**environment**	**ride**	**lights**

9. Using energy that produces carbon dioxide is bad for the …….
10. We install ……panels on the roof of our house to catch the sun's energy.
11. Renewable source of energy will ……..forever.
12. My father installs new glass in the windows to stop..……..escaping.
13. Do you often walk or ……a bike when travelling long distances?
14. Remember to turn off the ……..when leaving the room.
15. We don't have to pay the ……bill a lot because we use a little electricity at home.
16. These men will install a network of wind turbines to ……..electricity.

Ex VIII: Put the words into the correct groups

Safe	**Natural gas**	**Limited**	**Clean**	**Solar**	**Expensive**
Exhaustible	**Abundant**	**Nuclear**	**Available**	**Wind**	**hydro**

Sources of energy	**Advantages**	**Disadvantage**

Ex IX: Choose the best answer

1. Emissions from vehicles have negative ……..on the environment.

A. tasks B. effects C. benefits D. problems

2. Using non-renewable energy sources like coal, oil ……a lot of carbon dioxide.

A. makes B. does C. uses D. produces

3. They ……..solar panels on the roof of the house to catch the energy from the sun.

A. have B. get C. install D. put

4. Wind is one type of ……source of energy.

A. renewable B. expensive C. dangerous D. exhaustible

5. What things do they think might ……..a big carbon footprint?

A. take B. put C. carry D. create

6. I think that using biogas is abundant and ……

A. limited B. polluting C. cheap D. exhaustible

7. Solar energy is plentiful and it can be …….easily.

A. recycled B. replaced C. reduced D. reused

8. We install solar panels on our roof for the heating and ……..water.

A. hot B. cold C. dirty D. clean

9. His brother is ……cracks in the water pipes.

A. having B. checking C. taking D. producing

10. The teacher is ……..a talk about how to save energy.

A. doing B. taking C. giving D. making

Ex X: Write the correct form of the word given

1. Coal will be ……by another renewable source of energy in the future. **REPLACE**

2. Natural gas is …….and it is harmful to the environment. **LIMIT**

3. I like solar energy because it is ……..**PLENTY**

4. Using public transport can reduce ……..….**POLLUTE**

5. These types of energy do not cause pollution or waste …….resources. **NATURE**

6. We hope that by using solar energy, the problem of energy …….will be solved. **SHORT**

7. This new plant is being built to provide ……for the population of the local area. **ELECTRIC**

8. Remember to turn off the lights when…….to bed, boy! **GO**

9. She wears a sweater to keep her body……..in the early winter. **WARMTH**

10. What are the advantages and …….of using public transport?

ADVANTAGE

Ex XI: Solve the crossword puzzle

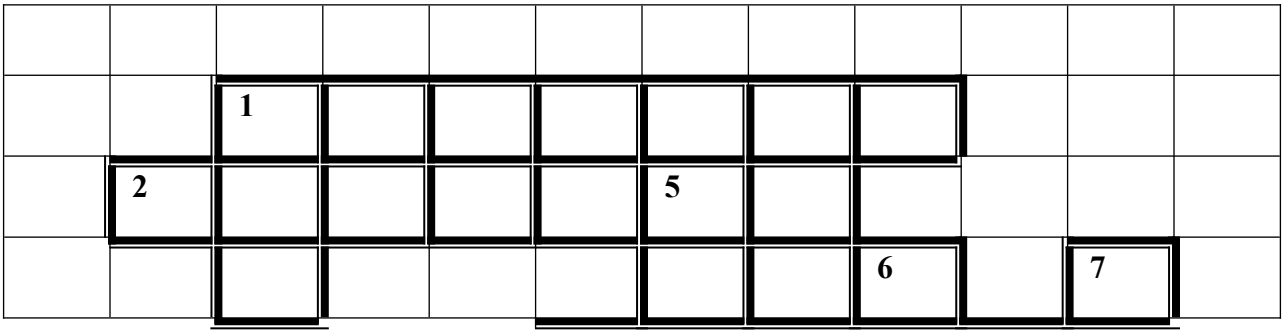

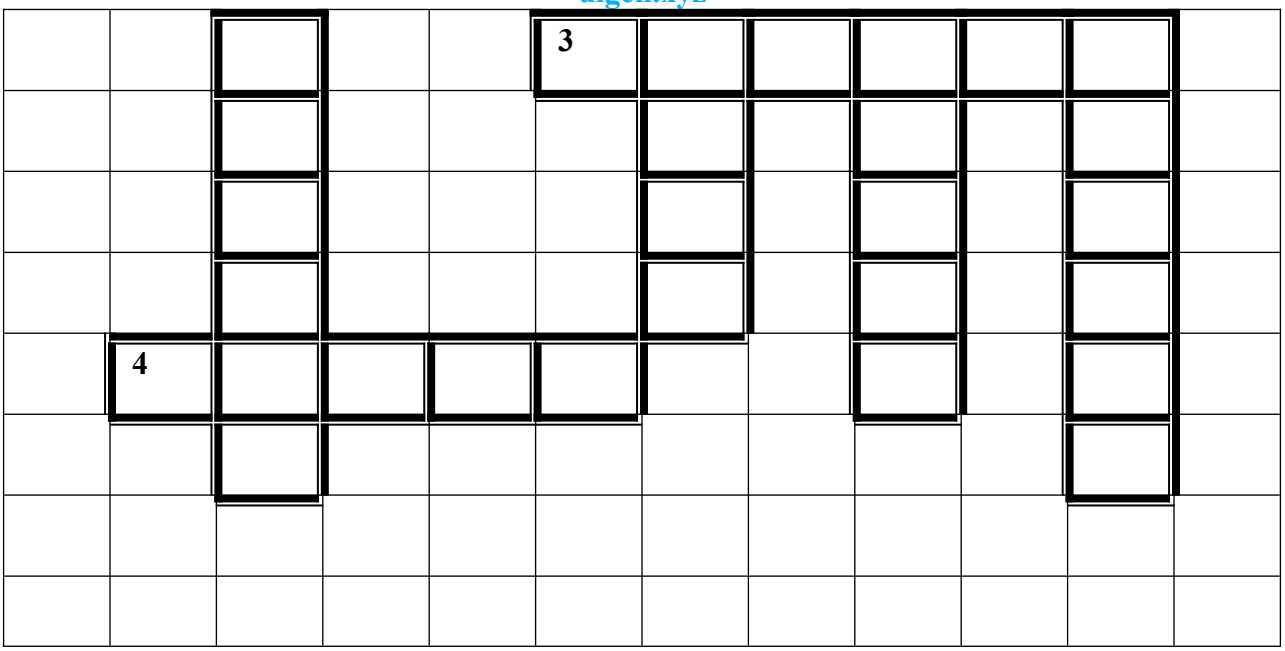

ACROSS

8. We are doing a ……..on sources of energy now.
9. Alternative ……..of energy will be developed quickly.
10. What should the government do to ……..the use petrol?
11. Wind……..will offer a great deal of energy in the future.

DOWN

2. My friends and I ride bicycles to school to reduce air ……..
12. They put low …….light bulbs in the classroom.
13. My father prefers using ……..transport to protect the environment.
14. When a source is used, it usually takes time to ……..it.

KEY

Ex I:

Renewable sources	Non-renewable sources
Wind, biogas, solar, hydro, wave, nuclear,	Coal, oil, natural gas,

Ex II:

1. C	2. A	3. B	4. D	5. C
6. A	7.D	8. B	9. C	10. A

Ex III:

1. E	**2. F**	**3. H**	**4. B**	**5. G**
6.A	**7. D**	**8. C**		

Ex IV:

1. B 2. C 3. D 4. C 5. A
   6.C 7. A 8. B 9. D 10. C

Ex V:

0oo	**o0o**
Family, elephant, architect,	Develop, gorilla, decision,
Beautiful, terrified, limited,	Eraser, abundant, tomorrow
Chocolate, afternoon	

Ex VI:

1. Ad'vantage, 'energy
2. Con'sidered
3. A'bundant
4. 'atmosphere, 'period
5. 'different
6. 'dangerous

Ex VII:

1. Environment 2. Solar 3. Last 4. Heat
   5. ride 6. Lights 7. Electricity 8. Produce

Ex VIII:

Sources of energy	**Advantages**	**Disadvantage**
Natural gas, solar	Safe, clean, abundant	Limited, expensive
Nuclear, wind, hydro	Available	exhaustible

Ex IX:

1. B 2. D 3. C 4. A 5. D
   6. C 7. B 8. A 9. B 10.C

Ex X:

1. Replaced 2. Limited 3. Plentiful 4. Pollution
   5. natural 6. Shortage 7. Electricity 8. Going

   9. warm 10. Disadvantages

Ex XI:

		P	R	O	J	E	C	T			
	S	O	U	R	C	E	S				
		L				N		P		R	
		L			R	E	D	U	C	E	
		U				R		B		P	
		T				G		L		L	
		I				Y		I		A	
	P	O	W	E	R			C		C	
		N								E	

SKILLS

B. KỸ NĂNG

DO YOU KNOW?

RENEWABLE ENERGY

Renewable energy is often called green energy because it is natural, available and does not have to be formed like non-renewable energy. The green energy is always there. For example, the Sun consistently shines, water is abundant, and the winds blow throughout the year. The five types include solar, energy from the Sun; geothermal, energy from heat within the Earth; hydroelectric, energy from moving water; biomass, energy from dead plants and finally, energy from the wind.

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.

Wind is a form of solar energy. Winds are caused by the uneven heating of the atmosphere by the sun. Wind flow patterns are changed by the earth's terrain, bodies of water, and vegetative cover. This wind flow, or motion energy, when "harvested" by modern wind turbines, can be used to generate electricity.

Wind turbines are available in a **variety** of sizes, and therefore power ratings. The largest machine has blades that span more than the length of a football field, stands 20 building stories high, and produces enough electricity to power 1,400 homes. A small home-sized wind machine has rotors between 8 and 25 feet in diameter and stands upwards of 30 feet, and can supply the power needs of an all-electric home or small business, utilityscale turbines range in size from 50 to 750 kilowatts. Single small turbines, below 50 kilowatts, are used for homes, telecommunications dishes, or water pumping.

1. What is the reason for the existence of wind?

A. atmosphere heated unevenly **B**. wind flow

C. motion energy **D**. wind turbines

2. Which of the following is NOT mentioned as a factor affecting the wind direction?

A. earth's terrain **B**. bodies of water

C. vegetative cover **D**. the Sun

3. The word "**variety**" is closest in meaning with_____.

A. capacity **B**. popularity **C**. diversity **D**. minority

4. What is the height of the largest wind turbines?

A. as tall as a 20 story building **B**. between 8 and 25 feet

C. 30 feet **D**. 50 feet

5. A small home-sized wind machine can produce enough power for_____ .

A. 20 buildings **B**. a small business

C. 400 homes **D**. a football field

6. How much power do single small turbines generate?

A. about 30 kilowatts **B**. more than 50 kilowatts

C. about 750 kilowatts **D**. less than 50 kilowatts

II - Read the passage and answer the following questions.

You use energy every day. Energy is the ability to cause change. When you ride a bike, you use energy from your body to make the bike move. Your parents use heat energy to change the food from raw to cooked.

Not all energy is used as soon as you get it. Sometimes energy is stored to be used later, stored energy can be chemical energy stored in a battery or in your body. It can also be potential energy. Potential energy is based on the position of the object. A soccer player standing ready to kick a ball has potential energy.

Energy of motion is also called kinetic energy. Potential energy converts, or changes into, kinetic energy when the thing or person begins to move. When the soccer player kicks the ball, kinetic energy is at work. Energy often changes forms. When you switch on the light, electricity converts into light. When you eat, chemical energy from your food converts into thermal and mechanical energy that allows you to move and work.

1. What is energy?

_____

2. What kind of energy is based on an object's position?

_____

3. What is another name for energy of motion?

_____

4. What is another way to say "changes into"?

_____

5. Does energy often change forms?

_____

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

1: Listen and complete the text. (Track 19)

Hello students. Today I'd like to tell you some information about types and sources of energy. Energy is classified into two main groups: renewable and (1) .....

The energy from natural sources such as the sun, (2) ....., and rain is called renewable energy. They are (3) ..... and can be generated again and again. They also have low (4) ..... so they are considered green and environment-friendly. Moreover, using renewable energy can reduce your (5) ..... costs. Unfortunately, solar energy can be only used during the (6) ..... but not during night or the (7) .....

Non-renewable energy is the energy taken from other sources that are available on earth. They are (8) ..... and will run out in the future. They can't be re-generated in a short time. Fossil fuels - natural gas, oil and coal - are examples of them. They are (9) ..... and easy to use. However, when burnt, they release toxic gases in the air so they cause serious environmental changes such as (10) ..... And the important thing is that non-renewable sources will expire someday.

Exer

2/ Listen and decide if each statement is true or false or not given. (Track 20)

No.	Statements	T/F/NG

1.	Our earth stores the sun's energy in their earth surface.	
2.	Some fossil fuels are coal, oil and wind energy.	
3.	Fossil fuels can be used to produce electricity.	
4.	Electricity is needed for many activities.	
5.	By 2013, people use about 80 percent of fossil fuels in the world.	
6.	One day, when people use up all fossil fuels, they will die because there is no alternative energy.	
7.	Renewable energy will be used up one day.	
8.	Solar energy and wind energy are two types of alternative energy.	

KEY +TAPES

Exercise 1: Listen and complete the text. (Track 19)

1. non-renewable	2. wind	3. plentiful	4. carbon emissions
5. electricity	6. daytime	7. rainy season	8. limited
9. cheap	10. global warming		

Exercise 2: Listen and decide if each statement is true or false or not given. (Track 20)

1. NG	2. F	3. T	4. T	5. NG	6. F	7. F	8. T

Exercise 1: Listen and complete the text. (Track 19)

Hello students. I'd like to tell you some information about types and sources of energy. Energy is classified into two main groups: renewable and non-renewable.

The energy from natural sources such as the sun, wind, and rain is called renewable energy. They are plentiful and can be generated again and again. They also have low carbon emissions so they are considered green and environment-friendly. Moreover, using renewable energy can reduce your electricity costs. Unfortunately, solar energy can be only used during the daytime but not during night or the rainy season.

Non-renewable energy is the energy taken from other sources that are available on earth. They are limited and will run out in the future. They can't be re-generated in a short time. Fossil fuels - natural gas, oil and coal - are examples of them. They are cheap and easy to use. However, when burnt, they release toxic gases in the air so they cause serious environmental changes such as global warming. And the important thing is that nonrenewable sources will expire someday.

Exercise 2: Listen and decide if each statement is true or false or not given. (Track 20)

Humans store energy in their bodies, the earth stores the sun's energy.

The sun's energy is stored in coal, natural gas, water and wind. Coal, oil, and natural gas are called fossil fuels.

We use the energy in these fossil fuels to make electricity. We use electricity in many different ways. We light and heat our homes, schools and businesses using electricity, and to run computers, refrigerators, washing machines, and air conditioners. Our cars and planes run on gasoline, which comes from oil. By the year 2013, most of the energy we use comes from fossil fuels.

However, fossil fuels are non-renewable sources of energy. They cannot be used over and over again. This means that one day they will run out!

Luckily, there are some renewable energy sources we can use. Unlike non-renewable fossil fuels, they will not run out. Three forms of renewable fuels are: solar (coming from the sun) energy, water energy and wind energy. All these renewable energy sources are essential for us because they will not run out, so we need to get better and better at using them.

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Talk about how to save electricity.

You can use the following questions as cues:

• What are the ways to save electricity?

• How to apply them?

• What are the benefits?

• What have you done to save electricity?

Useful languages:

Useful vocabulary	**Useful structures**
• switching off the lights • using natural light • using low energy light bulbs • using on/off sensors • financial benefit	• There are many ways to save electricity like ... • Saving electricity brings many benefits, such as ... • Saving electricity helps ... • I have done some activities to save electricity.

• environmental benefit • health benefit • using fewer fans • turning off the lights before going to bed • using fewer air-conditioners	For example, ...

Complete the notes:

Structures of the talk	**Your notes**
What are the ways to save electricity?	_____ _____ _____
How to apply them?	_____ _____ _____
What are the benefits?	_____ _____ _____
What have you done to save electricity?	_____ _____ _____

Now you try!

Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.

1. There are many ways to save electricity like ...
2. Saving electricity helps ...
3. I have done some activities to save electricity. For example, ...

Now you tick!

Did you ...

❑ answer all the questions in the task?

❑ give some details to each main point?

❑ speak slowly and fluently with only some hesitation?

❑ use vocabulary wide enough to talk about the topic?

❑ use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?

❑ pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

Let's compare!

Finally, compare with the sample answer on page 185.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. Like/ any/ other type/ power,/ solar energy/ have/ own/ disadvantage.

→ _____

2. Solar power/ depend/ weather condition/ operation.

→ _____

3. If/ people/ build/ solar power/ plant,/ space/ must/ very huge.

→ _____

4. A lot/ money/ require/ build/ solar power plant.

→ _____

5. Humans/ should/ exploit/ solar power/ more/ have safe/ clean energy.

→ _____

II - Write a short paragraph (60-80 words) about disadvantages of nuclear power.

You can answer some of the following questions:

• What are the disadvantages of nuclear power?

• What are the solutions for them?

_____

_____

_____

KEY

B. KỸ NĂNG

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.

Dịch nghĩa toàn bài:

Gió là một dạng năng lượng mặt trời. Gió được tạo ra bởi sự nóng lên không đồng đều của bầu khí quyển do ánh nắng mặt trời. Hướng di chuyển của gió bị ảnh hưởng bởi địa hình trái đất, các vùng nước và lớp phủ thực vật. Luồng gió hay năng lượng chuyển động này, khi thu lại được bằng các tua-bin gió hiện đại, có thể được sử dụng để tạo ra điện.

Tua-bin gió có rất nhiều kích cỡ và do đó mức năng lượng thu về cũng vậy. cỗ máy lớn nhất có cánh quạt dài hơn chiều dài của một sân bóng đá, cao 20 tầng và sản xuất đủ điện để cung cấp cho 1.400 ngôi nhà. Một cỗ máy điện gió kích thước bằng ngôi nhà nhỏ có rô-to có đường kính từ 8 đến 25 feet và cao hơn 30 feet và có thể đáp ứng nhu cầu về năng lượng của một ngôi nhà sử dụng điện hoàn toàn hoặc một doanh nghiệp nhỏ. Tua-bin quy mô tiện ích có công suất từ 50 đến 750 kilowat. Tua-bin nhỏ dưới 50 kilowat được sử dụng cho hộ gia đình, các thiết bị thu phát sóng viễn thông hoặc máy bơm nước.

1. Đáp án: A. atmosphere heated unevenly

Dịch nghĩa câu hỏi: Lý do cho sự tồn tại của gió là gì?

A. khí quyển nóng không đều **B**. luồng gió

C. năng lượng chuyển động **D**. tua-bin gió

Giải thích: Thông tin có ở câu: "Winds are caused by the uneven heating of the atmosphere by the sun."

2. Đáp án: D. the Sun

Dịch nghĩa câu hỏi: Yếu tố nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là một yếu tố ảnh hưởng đến hướng gió?

A. địa hình của trái đất **B**. các vùng nước

C. lớp phủ thực vật **D**. Mặt Trời

Giải thích: Thông tin có ở câu: "Wind flow patterns are modified by the earth's terrain, bodies of water, and vegetative cover."

3. Đáp án: C. diversity

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "variety" gần nghĩa nhất với _____.

Giải thích:

A. capacity (*n.*): năng lực **B**. popularity (*n.*): tính phổ biến

C. diversity (*n*.). sự đa dạng **D**. minority (*n*.). thiểu số

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất.

4. Đáp án: A. as tall as a 20 story building

Dịch nghĩa câu hỏi: Chiều cao của tua-bin gió lớn nhất là bao nhiêu?

A. cao bằng tòa nhà 20 tầng **B**. từ 8 đến 25 feet

C. 30 feet **D**. 50 feet

Giải thích: Thông tin có ở câu: "The largest machine has blades that span more than the length of a football field, stands 20 building stories high, [...]"

5. Đáp án: B. a small business

Dịch nghĩa câu hỏi: Một cỗ máy điện gió kích thước bằng ngôi nhà nhỏ có thể tạo ra đủ năng lượng cho_____

A. 20 tòa nhà **B**. một doanh nghiệp nhỏ

C. 400 ngôi nhà **D**. một sân bóng

Giải thích: Thông tin có ở câu: "A small home-sized wind machine [...] can supply the power needs of an all electric home or small business."

6. Đáp án: D. less than 50 kilowatts

Dịch nghĩa câu hỏi: Công suất của tua-bin nhỏ đơn là bao nhiêu?

A. khoảng 30 kilowatt **B**. hơn 50 kilowatt **C**. khoảng 750 kilowatt **D**. dưới 50 kilowatt

Giải thích: Thông tin có ở câu: "Single small turbines, below 50 kilowatts, are used for homes, telecommunications dishes, or water pumping." (Tua-bin nhỏ dưới 50 kilowat được sử dụng cho hộ gia đình, các thiết bị thu phát sóng Viễn thông hoặc máy bơm nước.)

II - Read the passage and answer the following questions.

Dịch nghĩa toàn bài:

Bạn sử dụng năng lượng mỗi ngày. Năng lượng là khả năng gây ra sự thay đổi. Khi bạn đi xe đạp, bạn sử dụng năng lượng từ cơ thể để làm cho chiếc xe đạp di chuyển. Bố mẹ bạn sử dụng năng lượng nhiệt để nấu thức ăn từ sống thành chín.

Không phải tất cả năng lượng đều được sử dụng ngay khi bạn có nó. Đôi khi năng lượng được lưu trữ để sử dụng sau này. Năng lượng được lưu trữ có thể là năng lượng hóa học được lưu trữ trong pin hoặc trong cơ thể bạn. Nó cũng có thể là thế năng. Thế năng dựa trên vị trí của đối tượng. Một cầu thủ bóng đá đứng ở tư thế sẵn sàng đá một quả bóng có thế năng.

Năng lượng có được từ chuyển động còn được gọi là động năng. Thế năng chuyển đổi, hoặc thay đổi thành động năng khi vật hoặc người bắt đầu di chuyển. Khi cầu thủ đá quả bóng, động năng hoạt động. Năng lượng thường xuyên thay đổi từ hình thức này sang hình thức khác. Khi bạn bật đèn, điện chuyển thành ánh sáng. Khi bạn ăn, năng lượng hóa học từ thực phẩm của bạn chuyển đổi thành nhiệt năng và cơ năng cho phép bạn di chuyển và làm việc.

1. Đáp án: (It is) the ability to cause change.

Dịch nghĩa câu hỏi: Năng lượng là gì?

Giải thích: Thông tin ở câu 2 đoạn 1: "Energy Is the ability to cause change."

2. Đáp án: potential energy

Dịch nghĩa câu hỏi: Năng lượng dựa trên vị trí của một đối tượng được gọi là?

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn 2: "Potential energy is based on the position of the object."

3. Đáp án: kinetic energy

Dịch nghĩa câu hỏi: Tên gọi khác của năng lượng có được từ chuyển động là gì?

Giải thích: Thông tin ở câu đầu tiên của đoạn 3: "Energy of motion is also called kinetic energy."

4. Đáp án: converts

Dịch nghĩa câu hỏi: Một cách khác để nói "change into (thay đổi thành)" là gì?

Giải thích: Thông tin ở câu 2 đoạn 3: "Potential energy converts, or changes into, kinetic energy when the thing or person begins to move."

5. Đáp án: Yes, it does.

Dịch nghĩa câu hỏi: Năng lượng thường xuyên thay đổi từ hình thức này sang hình thức khác phải không?

Giải thích: Thông tin ở câu sau đoạn 3: "Energy often changes forms."

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Talk about how to save electricity.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Nói về cách tiết kiệm điện.

Em có thể sử dụng các câu hỏi sau đây như gợi ý:

• Những cách để tiết kiệm điện là gì?

• Làm thế nào để áp dụng chúng?

• Những lợi ích là gì?

• Bạn đã làm gì để tiết kiệm điện?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Ways to save energy (Cách tiết kiệm)

- swifch off the lights (*v.phr*) (tắt đèn)

- use natural light (*v.phr*.) (dùng ánh sáng tự nhiên)

- use LED bulbs (*v.phr.)* (dùng đèn Leds)

- use on/off sensors (*v.phr)* (dùng cảm biến)

How to apply (Thực hiện)

- switch off if not use (*v. phr*.) (tắt khi không dùng)

- open windows (*v. phr*.) (mở cửa sổ)

- install LED bulbs (*v. phr*.) (lắp đèn Led)

- install on/off sensors , (*v.phr*.) (lắp cảm biến)

Benefits (Lợi ích)

- financial benefit (*n. phr*.) (lợi ích tài chính)

- environmental benefit (*n. phr*.) (lợi ích môi trường)

- health benefit (*n. phr.)* (lợi ích sức khỏe)

- beauty benefit *(n. phr*.) (lợi ích vẻ đẹp)

What you have done (Bạn đã làm gì)

- use fewer fans (*v. phr*.) (dùng quạt ít hơn)

- use less light (*v. phr*.) (dùng đèn ít hơn)

- use less hot water (*v. phr*.) (dùng ít nước nóng)

- use fewer air – conditioners (*v.phr*.) (dùng ít điều hòa)

Bài mẫu:

Energy in general or electricity in particular is not easy to get, and it is relatively expensive. Therefore, we should save It. There are many ways to save it like switching off the lights

Năng lượng nói chung và điện năng nói riêng không dễ có được và khá đắt đỏ. Do đó, chúng ta cần tiết kiệm điện. Có nhiều cách để tiết kiệm điện như tắt điện khi không sử

when not using, opening doors and windows to get natural sunlight, using energysaving Leds instead of traditional ones, or installing sensors to switch on/off the light automatically. Saving electricity lowers electricity bills less, helps saving the environment, brings about health and beauty benefits.

dụng, mở cửa và cửa sổ để tận dụng ánh sáng tự nhiên, dùng bóng đèn Led tiết kiệm điện hoặc lắp đặt cảm biến tự động bật/tắt điện. Tiết kiệm lượng điện sử dụng giúp hóa đơn tiền điện ít hơn, giúp bảo vệ môi trường, mang lại lợi ích về sức khỏe và vẻ đẹp.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. Đáp án: Like any other type of power, solar energy has its own disadvantages.

Dịch nghĩa: Giống như bất kỳ loại năng lượng nào khác, năng lượng mặt trời có những nhược điểm riêng.

2. Đáp án: Solar power depends on weather condition during operation.

Dịch nghĩa: Năng lượng mặt trời phụ thuộc vào điều kiện thời tiết trong quá trình hoạt động.

3. Đáp án: If people build a solar power plant, the space must be very huge.

Dịch nghĩa: Nếu mọi người xây dựng một nhà máy năng lượng mặt trời thì không gian phải rất lớn.

4. Đáp án: A lot of money is required to build a solar power plant.

Dịch nghĩa: Cần rất nhiều tiền để xây dựng một nhà máy điện mặt trời.

5. Đáp án: Human should exploit solar power more to have safe and clean energy.

Dịch nghĩa: Con người nên khai thác năng lượng mặt trời nhiều hơn để có năng lượng an toàn và sạch.

II - Write a short paragraph (60 - 80 words) about disadvantages of nuclear power.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Viết một đoạn văn ngắn (60-80 từ) về những bất lợi của năng lượng hạt nhân.

Bạn có thể trả lời một số câu hỏi sau:

• Nhà máy điện hạt nhân có an toàn và rẻ không?

• Cái gì được sử dụng để tạo ra năng lượng?

• Những bất lợi của năng lượng hạt nhân là gì?

• Các giải pháp cho chúng là gì?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Disadvantages (Bất lợi)

- radioactive waste (*n. phr*.) (chất thải phóng xạ)

- limited uranium (*n. phr*.) (lượng uranium có hạn)

- high risks (*n. phr.)* (rủi ro cao)

- long building time (*n. phr.)* (thời gian xây dựng dài)

Solutions (Giải pháp)

- being cautious (*v. phr*.) (thận trọng)

- using other material (*v. phr*.) (dùng vật liệu khác)

- controlling strictly (*v. phr*.) (kiểm soát chặt)

- using other energy (*v. phr*.) (dùng loại năng lượng khác)

Bài mẫu:

Like any other type of power, nuclear power has its own disadvantages. Nuclear power plants discharge radioactive waste during operation. If a nuclear explosion happens, the aftermath will be very serious. The radioactive substance will absorb into water and land in a large area. It takes a long time and a lot of money to build a nuclear power plant, and it also takes a long time. In my opinion, human should exploit safe types of power like solar power, wind power and tidal power to avoid dependence on this dangerous type of power.

Giống như bất kỳ loại năng lượng nào khác, năng lượng hạt nhân có nhược điểm riêng. Các nhà máy điện hạt nhân xả chất thải phóng xạ trong quá trình hoạt động. Nếu một vụ nổ hạt nhân xảy ra thì hậu quả sẽ rất nghiêm trọng. Chất phóng xạ sẽ hấp thụ vào nước và đất trong một khu vực rộng lớn. cần rất nhiều tiền và mất một thời gian dài để xây dựng một nhà máy điện hạt nhân. Theo em, con người nên khai thác các loại năng lượng an toàn như năng lượng mặt trời, năng lượng gió và năng lượng thủy triều để tránh phụ thuộc vào loại năng lượng nguy hiểm này.